

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-PT

Ngày 27- 3 - 2019

“V/v tranh chấp Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá

Bà Phạm Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 01 và 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2018/TLPT- DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ - PT ngày 14 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969, (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện S, Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Bà Ngô Thị H, sinh năm 1975, (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn L, L, Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1964, (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã P, S, Vĩnh Phúc.

3.2. Ông Nguyễn Giang A, sinh năm 1965, (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn L, L, Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Bà Ngô Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2011 đến tháng 3 năm 2013, bà có nhiều lần bán cho Bà Ngô Thị H xi măng, sắt thép, tổng giá trị tiền hàng là 125.635.000đ, quá trình mua bán, bà H đã thanh toán trả cho bà số tiền là 96.635.000đ. Ngày 01/12/2012, bà H có viết giấy nhận nợ bà số tiền là 35.200.000đ và hẹn 15 ngày sau sẽ thanh toán đầy đủ số tiền trên, sau đó, bà H lại tiếp tục lấy xi, sắt của bà. Tính đến ngày 17/3/2013, bà H nợ bà 36.725.000đ. Sau đó, bà H mới trả cho bà được 7.000.000đ và còn nợ lại là 29.725.000đ. Bà đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà H vẫn không trả cho bà. Nay bà đề nghị Tòa án buộc bà H trả cho bà số tiền nợ làm tròn là 29.000.000đ, bà không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn Bà Ngô Thị H trình bày: Cách đây khoảng 3 năm đến 4 năm, bà và bà T có bán vật liệu xây dựng cho Hợp tác xã Q, địa chỉ thôn O, xã U, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, chủ nhiệm Hợp tác xã là anh Chu Đức D, sinh năm 1985 (Hiện nay hợp tác xã đã giải thể). Việc mua bán giữa bà T và Hợp tác xã như thế nào bà không biết. Khi Hợp tác xã trả tiền có gửi nhờ bà về đưa cho bà T thì bà cũng đưa lại cho bà T số tiền đó. Bà chỉ ghi vào sổ cá nhân việc mua bán giữa bà với Hợp tác xã, còn việc mua bán giữa Hợp tác xã với bà T và việc Hợp tác xã gửi tiền nhờ bà đưa cho bà T thì bà không ghi chép gì.

Đối với Giấy nhận nợ ngày 01/12/2012 mà bà T xuất trình thì bà không nhớ là có viết giấy đó hay không, vì thời gian đã lâu. Sau một thời gian bà T thường xuyên đến nhà bà để đòi tiền vì bà T cho rằng Hợp tác xã đã trả hết tiền nhưng bà không đưa lại cho bà T. Sau đó, bà T có vay của bà số tiền là 7.000.000đ và mua cát, sỏi, gạch, ngói ở cửa hàng của bà, số tiền mua cát sỏi, gạch, ngói bà không nhớ chính xác. Bà không có yêu cầu gì đối với bà T về số tiền 7.000.000đ và tiền cát, sỏi, gạch, ngói mà bà T còn nợ của bà trong vụ án này, vì bà T nói sau này Hợp tác xã trả tiền thì sẽ trả tiền cho bà. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền là 29.000.000đ và tiền lãi suất từ tháng 3/2013 cho đến nay theo quy định của pháp luật, bà không nhất trí, vì bà không mua bán, nợ nần gì bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Giang A trình bày: Ông là chồng Bà Ngô Thị H, ông chỉ biết sơ qua việc mua bán vật liệu giữa vợ ông và bà T, còn cụ thể như thế nào ông không nắm được. Nay bà T yêu cầu vợ ông phải trả tiền còn nợ, ông đề nghị để vợ ông tự quyết định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn G trình bày:
Ông xác định toàn bộ nội dung như bà T trình bày là đúng và ông nhất trí quan điểm của bà T.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định: Căn cứ các Điều 255, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Buộc Bà Ngô Thị H phải trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng chẵn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/11/2018, bị đơn Bà Ngô Thị H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Ngô Thị H. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án sơ thẩm và buộc bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Ngô Thị H làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung bà H kháng cáo: Đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét nội dung kháng cáo của bà H thấy rằng:

Nguyên đơn bà T khởi kiện đề nghị bị đơn bà H trả cho bà T số tiền còn nợ 29.000.000đ, trong tổng số tiền hàng đã mua của bà T theo giấy nhận nợ

ngày 01/12/2012, do bà H đã viết và ký. Bà H cho rằng, bà không nợ bà T mà do cách đây khoảng 3 đến 4 năm thì bà với bà T có cùng nhau bán vật liệu xây dựng cho Hợp tác xã Q, có địa chỉ thôn O, xã U, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, chủ nhiệm Hợp tác xã là anh Chu Đức D, nhưng hiện nay Hợp tác xã Q đã giải thể, Hợp tác xã có nhờ bà đưa tiền trả cho bà T, nhưng bà không ghi chép sổ sách gì. Đối với Giấy nhận nợ ngày 01/12/2012, bà không nhớ là có viết giấy đó không. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà H không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng không có quan điểm là chữ trong Giấy nhận nợ ngày 01/12/2012 và trong sổ theo dõi bán hàng của bà T, ghi và ký nhận tổng còn nợ ngày 17/3/2013 có phải là chữ của mình viết và ký không, bà H cũng không đề nghị tiến hành giám định đối với chữ viết và ký trên. Căn cứ theo Giấy nhận nợ ngày 01/12/2012, thể hiện nội dung: Tên tôi là Ngô Thị H, cư trú tại khu X, thị trấn L, tôi có đặt của chị T thuộc xã P, huyện S, với số tiền xi là 32 tấn x giá 110.000đ/tạ, tổng số tiền là 35.200.000đ, tôi hẹn chị T trong thời gian 15 ngày phải thanh toán số tiền trên. Đồng thời, tại sổ bán hàng của bà T thể hiện nội dung: 17 – 3 (2013) em Tình còn nợ tổng nợ tất cả các khoản = 36.725.000đ, ký và ghi rõ Ngô Thị H. Quá trình giải quyết vụ án, bà T khẳng định sau đó bà H đã trả cho bà được 7.000.000đ nên bà T còn nợ bà số tiền 29.725.000đ (bà tính tròn là 29.000.000đ). Bà H cho rằng bà có đưa cho bà T số tiền 7.000.000đ, nhưng đây là số tiền bà cho bà T vay, không phải là tiền bà trả nợ cho bà T, nhưng bà H cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc bà H cho bà T vay. Đồng thời, Tòa án cấp phúc thẩm đã lấy lời khai của anh Chu Đức D – Chủ nhiệm Hợp tác xã Q như bà H trình bày, anh D khẳng định: Anh không biết và không có quan hệ gì với Bà Nguyễn Thị T, anh chỉ biết và có mua nguyên vật liệu là xi. cát với Bà Ngô Thị H, nên anh không nợ hay nhờ bà H trả tiền hộ anh cho bà T. Vì vậy, không có cơ sở như bà H trình bày là bà H đứng ra trả tiền hộ anh D cho bà T. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải trả cho bà T số tiền còn nợ 29.000.000đ là phù hợp và có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bà H không được chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định

[4]. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ Điều 255, Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc Bà Ngô Thị H phải trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, Bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị thi hành án, nếu Bà Ngô Thị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì còn phải chịu một khoản tiền lãi do chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà Ngô Thị H phải chịu 1.450.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004920 ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân huyện L. Hoàn trả lại Bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0001537 ngày 20/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà